

### III. HẠCH TOÁN CHI TIẾT HÀNG TỒN KHO

Hạch toán chi tiết hàng tồn kho là việc hạch toán kết hợp giữa thủ kho và phòng kế toán trên cùng cơ sở các chứng từ nhập, xuất kho, loại, nhóm hàng tồn kho về số lượng và giá trị. Các doanh nghiệp phải tổ chức hệ thống chứng từ, mở các sổ kế toán chi tiết và vận dụng phương pháp hạch toán chi tiết hàng tồn kho phù hợp để góp phần tăng cường quản lý hàng tồn kho.

#### 1. Tổ chức chứng từ kế toán hàng tồn kho

Tổ chức chứng từ kế toán hàng tồn kho là quá trình tổ chức việc lập, ghi chép chứng từ, kiểm tra, luân chuyển chứng từ bảo quản sử dụng lại chứng từ và lưu trữ tất cả chứng từ kế toán liên quan tới hàng tồn kho trong doanh nghiệp nhằm phản ánh và giám đốc các thông tin về hàng tồn kho trong doanh nghiệp nhằm phản ánh và giám đốc các thông tin về hàng tồn kho phục vụ cho việc lãnh đạo nghiệp vụ, ghi sổ kế toán và tổng hợp số liệu kế toán.

Trên cơ sở yêu cầu chung về tổ chức chứng từ kế toán, dựa vào đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý cụ thể, mỗi doanh nghiệp cần tổ chức chứng từ kế toán cho phù hợp, cung cấp thông tin kịp thời và hiệu quả cho quá trình quản lý.

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC chứng từ về kế toán hàng tồn kho bao gồm:

- Phiếu nhập kho (mẫu số 01-VT) - Phiếu xuất kho (mẫu số 02-VT)
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá (mẫu số 03-VT)
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ (mẫu số 04-VT) - Bảng kê mua hàng (mẫu số 06-VT)
- Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm hàng hoá (mẫu số 05-VT)
- Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ (mẫu số 07-VT)

#### 2. Hạch toán chi tiết hàng tồn kho

##### 2.1. Phương pháp ghi thẻ song song

- Tại kho: Thủ kho dùng “thẻ kho” để ghi chép hàng ngày tình hình nhập, xuất, tồn kho của từng thứ vật tư, hàng hoá theo chỉ tiêu số lượng. Thẻ kho do phòng kế toán mở và được mở cho từng thứ vật tư, hàng hoá. Sau khi ghi những chỉ tiêu ở phần trên, kế toán giao cho thủ kho giữ.

- Tại phòng kế toán: Kế toán sử dụng sổ kế toán chi tiết để ghi chép hàng ngày tình hình nhập-xuất cho từng vật tư, hàng hoá theo chỉ tiêu số lượng và giá trị của từng thứ vật tư, hàng hoá. Cuối tháng, thủ kho và kế toán tiến hành đối chiếu số liệu giữa thẻ kho và sổ chi tiết. Mặt khác căn cứ vào sổ chi tiết kế toán lập bảng kê tổng hợp nhập- xuất - tồn để đối chiếu với kế toán tổng hợp.

Phương pháp này chỉ phù hợp với những doanh nghiệp có ít chủng loại vật tư, hàng hoá, khối lượng các nghiệp vụ nhập, xuất ít diễn ra không thường xuyên.

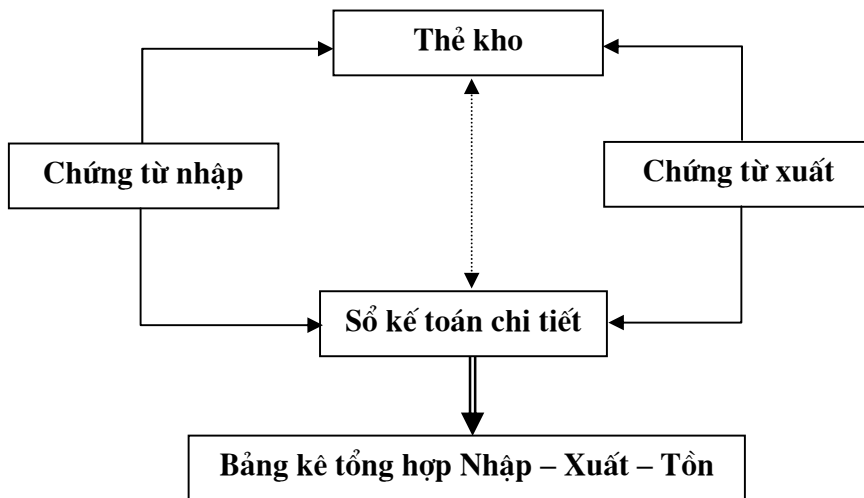
## 2. Hạch toán chi tiết hàng tồn kho

### 2.1. Phương pháp ghi thẻ song song

- Tại kho: Thủ kho dùng “thẻ kho” để ghi chép hàng ngày tình hình nhập, xuất, tồn kho của từng thứ vật tư, hàng hoá theo chỉ tiêu số lượng. Thẻ kho do phòng kế toán mở và được mở cho từng thứ vật tư, hàng hoá. Sau khi ghi những chỉ tiêu ở phần trên, kế toán giao cho thủ kho giữ.

- Tại phòng kế toán: Kế toán sử dụng sổ kế toán chi tiết để ghi chép hàng ngày tình hình nhập - xuất cho từng vật tư, hàng hoá theo chỉ tiêu số lượng và giá trị của từng thứ vật tư, hàng hoá. Cuối tháng, thủ kho và kế toán tiến hành đối chiếu số liệu giữa thẻ kho và sổ chi tiết. Mặt khách căn cứ vào sổ chi tiết kế toán lập bảng kê tổng hợp nhập - xuất - tồn để đối chiếu với kế toán tổng hợp.

Phương pháp này chỉ phù hợp với những doanh nghiệp có ít chủng loại vật tư, hàng hoá, khối lượng các nghiệp vụ nhập, xuất ít diễn ra không thường xuyên.



**Ghi chú:**

- > Ghi ngày tháng
- =====> Ghi cuối tháng
- ◄-----> Đối chiếu số liệu

### 2.2. Phương pháp ghi sổ số dư

Theo phương pháp này thủ kho chỉ ghi chép phân số lượng còn kế toán chỉ ghi chép phân giá trị.

- Tại kho: Thủ kho vẫn mở thẻ kho và ghi chép như phương pháp thẻ song song. Cuối tháng thủ kho phải ghi chuyển số tồn kho trên thẻ kho vào sổ số dư ở cột số lượng.

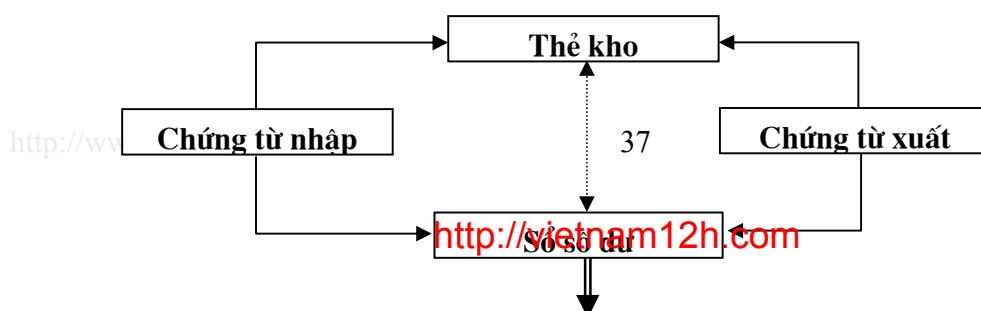
- Tại phòng kế toán: Kế toán sử dụng bảng lý kế nhập, lý kế xuất để ghi chép định kỳ hoặc hàng ngày theo chỉ tiêu giá trị. Cuối tháng lập bảng tổng nhập - xuất - tồn.

Khi nhập được sổ số dư do thủ kho gửi đến kế toán phải tính và ghi vào cột số tiền trên sổ số dư.

Cuối tháng kế toán đối chiếu giữa sổ số dư và bảng tổng hợp nhập - xuất - tồn.

Phương pháp này được áp dụng trong các đơn vị có chủng loại vật tư, hàng hoá, trình độ chuyên môn cán bộ kế toán vững vàng và đã xây dựng được hệ thống danh điểm vật tư, hàng hoá.

#### Sơ đồ kế toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp sổ số dư



**Ghi chú:**

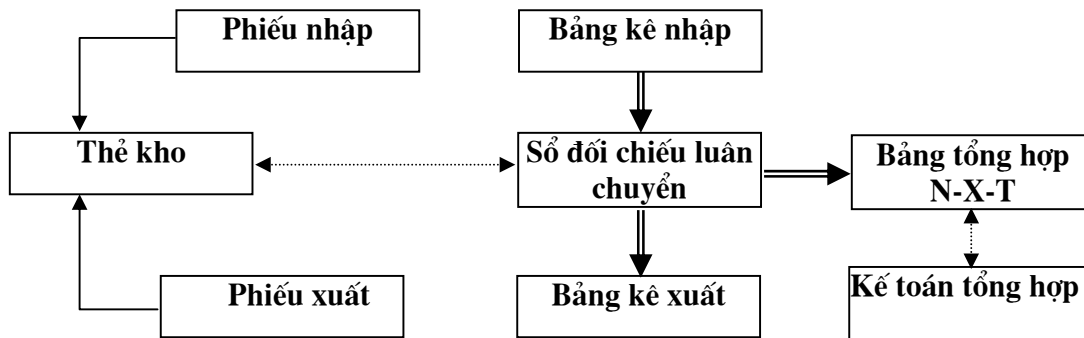
- Ghi ngày tháng
- =====> Ghi cuối tháng
- ←.....→ Đối chiếu số liệu

**2.3. Phương pháp đối chiếu luân chuyển**

- Tại kho thủ kho sử dụng “thẻ kho” để ghi chép giống như phương pháp ghi thẻ song song.  
 - Tại phòng kế toán: Kế toán sử dụng “sổ đối chiếu luân chuyển” để ghi chép theo chỉ tiêu số lượng và giá trị cho từng loại vật tư, hàng hoá theo từng tháng. Cuối tháng, số liệu trên sổ đối chiếu với sổ kế toán tổng hợp.

Phương pháp này được áp dụng thích hợp với các doanh nghiệp có chủng loại vật liệu ít, không nhiều nghiệp vụ nhập - xuất - tồn vật tư, hàng hoá, không bố trí riêng nhân viên kế toán chi tiết vật tư, hàng hoá, do vậy không có điều kiện ghi chép theo dõi tình hình nhập, xuất hàng ngày.

**Sơ đồ kế toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp đối chiếu luân chuyển**



- Ghi chú:**
- Ghi ngày tháng
  - =====> Ghi cuối tháng
  - ←.....→ Đối chiếu số liệu

**V. KẾ TOÁN TỔNG HỢP HÀNG TỒN KHO TRONG DOANH NGHIỆP**

**1. Kế toán tổng hợp hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên**

**1.1. Tài khoản sử dụng**

Để hạch toán hàng tồn kho kế toán sử dụng các tài khoản:

- TK 151: Hàng đang đi đường
- TK 152: Nguyên vật liệu
- TK 153: Công cụ dụng cụ
- TK 154: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- TK 155: Thành phẩm

- TK 157: Hàng gửi bán
- TK 632: Giá vốn hàng bán

TK 151 “Hàng mua đang đi đường”: Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hàng hoá, vật tư mua vào đã xác định là hàng mua nhưng chưa được nhập kho. Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 151 “Hàng mua đang đi đường”.

**Bên nợ:** Trị giá hàng hoá, vật tư đang đi đường

**Bên có:** Trị giá hàng hoá, vật tư đang đi đường về nhập kho hoặc chuyển bán thẳng...

**Số dư bên nợ:** Trị giá hàng hoá, vật tư đang đi đường cuối kỳ

TK 152 “Nguyên vật liệu”: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại nguyên vật liệu của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 152 “Nguyên vật liệu”:

**Bên nợ:**

- Trị giá mua của nguyên vật liệu nhập kho trong kỳ
- Chi phí thu mua nguyên vật liệu nhập kho.
- Trị giá nguyên vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến
- Trị giá nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập kho
- Trị giá nguyên vật liệu phát hiện thừa trong mua và kiểm kê

**Bên có:**

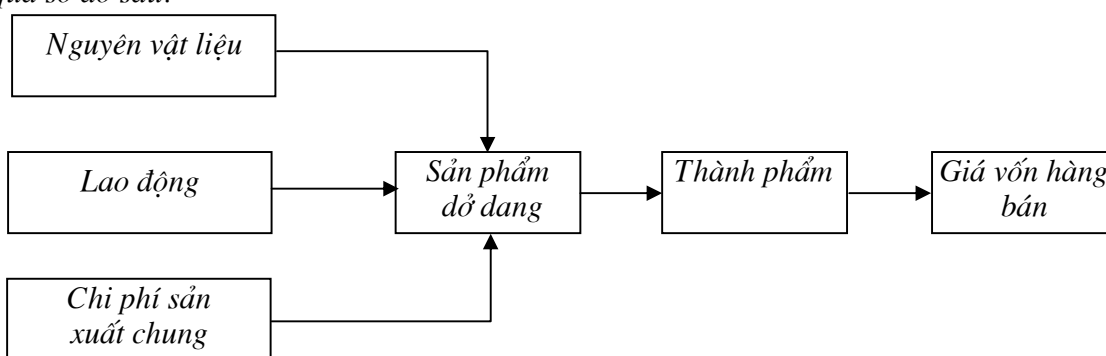
- Trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất kho trong kỳ
- Các khoản giảm giá hàng mua, chiết khấu thương mại
- Trị giá nguyên vật liệu thiếu, hư hỏng, mất phẩm chất trong kho

**Số dư bên nợ:**

- Trị giá nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ

## 1.2. Phương pháp kế toán hàng tồn theo phương pháp KKTX

Tại các doanh nghiệp sản xuất hàng tồn kho bao gồm: Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm. Dòng lưu chuyển chi phí tại doanh nghiệp sản xuất có thể biểu hiện qua sơ đồ sau:



### a. Kế toán nguyên vật liệu

**Kế toán tổng hợp các trường hợp tăng NVL:**

**Trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:**

❖ Nếu hàng và hoá đơn cùng về:

Nợ TK 152: Giá mua không có thuế GTGT của NVL nhập kho

Nợ TK 621, 627, 641, 642: giá mua không có thuế của NVL mua đưa vào sử dụng ngay không qua nhập kho

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Có TK 111, 112, 141, 311: Tổng giá thanh toán (Nếu trả tiền ngay)

Có TK 331: Tổng giá thanh toán (nếu mua chịu)

- ❖ Nếu trong tháng hàng về nhập kho nhưng cuối tháng vẫn chưa nhận được hoá đơn kế toán ghi giá trị NVL nhập kho theo giá tạm tính.

Nợ TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 331: Phải trả cho người bán

Khi nhận được hoá đơn sẽ tiến hành điều chỉnh giá tạm tính theo giá ghi trên hoá đơn (nếu có sự chênh lệch):

+ Nếu giá ghi trên hoá đơn lớn hơn giá tạm tính thì kế toán ghi bổ sung số chênh lệch

Nợ TK 152 : Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 331: Phải trả cho người bán

+ Nếu giá ghi trên hoá đơn < giá tạm tính thì kế toán điều chỉnh giảm bằng bút toán đảo:

Nợ TK 331: Phải trả người bán

Có TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

Nợ 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331: Phải trả cho người bán

- ❖ Nếu trong tháng nhận được hoá đơn nhưng cuối tháng hàng vẫn chưa về nhập kho, ghi :

Nợ TK 151: Giá mua không có thuế GTGT

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 141, 331: Tổng giá thanh toán

Khi hàng đang đi đường về nhập kho hoặc đưa thẳng vào sử dụng không qua nhập kho, ghi:

Nợ TK 152, 621, 627, 641, 642 ...

Có TK 151: Hàng mua đang đi đường

- ❖ Các chi phí phát sinh liên quan đến mua NVL , kế toán ghi:

Nợ TK 152, 151, 621, 622, 627, 641, 642

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331, 333 (3333)

- ❖ Khi thanh toán cho người bán nếu có phát sinh giảm giá hoặc trả lại hàng mua do hàng mua không đảm bảo chất lượng, qui cách ghi trong hợp đồng, kế toán ghi.

Nợ TK 331: Phải trả người bán

Có 152, 621, 627, 641, 642: Số giảm giá tính, giá mua của hàng trả lại

Có TK 133: Thuế GTGT của khoản giảm giá, hàng trả lại

- ❖ Khi thanh toán nếu có phát sinh chiết khấu tín dụng được hưởng :

Nợ TK 331: Phải trả người bán

Có TK 515: Số chiết khấu tín dụng được hưởng

Có TK 133: Số thuế GTGT tương ứng.

**Trường hợp DN không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT hoặc nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:**

Trong trường hợp này đơn vị không được khấu trừ số thuế GTGT đầu vào, giá nhập kho nguyên vật liệu bao gồm cả thuế GTGT đầu vào, cụ thể:

- ❖ Nếu mua NVL đưa về nhập kho hoặc đưa ngay vào sử dụng kế toán ghi:

Nợ TK 152 (nếu nhập kho)

Nợ TK 621, 627, 641, 642 (nếu sử dụng ngay)

Có TK 111, 112, 141, 311 (nếu trả tiền ngay)

- ❖ Có TK 331 (nếu mua chịu)  
Nếu phát sinh hàng mua đang đi đường, cuối tháng kế toán ghi:  
Nợ TK 151 Hàng mua đang đi đường  
Có TK 111, 112, 311, 331
  - ❖ Nếu phát sinh hàng nhập kho theo giá tạm tính, kế toán ghi  
Nợ TK 152 Nguyên liệu, vật liệu  
Có TK 331 Phải trả người bán  
Khi nhận được hoá đơn: có sự chênh lệch giữa giá tạm tính với giá ghi trên hoá đơn:  
+ Nếu giá hoá đơn > giá tạm tính kế toán ghi bổ xung số chênh lệch:  
Nợ TK 152 Nguyên liệu, vật liệu  
Có TK 331 Phải trả người bán  
+ Nếu giá hoá đơn < giá tạm tính kế toán điều chỉnh giảm số chênh lệch bằng bút toán:  
Nợ TK 331 Phải trả người bán  
Có TK 152 Nguyên liệu, vật liệu
  - ❖ Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình mua NVL, kế toán ghi :  
Nợ TK 152, 621, 627, 641, 642  
Có TK 111, 112, 331
  - ❖ Khi thanh toán cho người bán nếu phát sinh giảm giá, trả lại hàng mua, kế toán ghi:  
Nợ TK 331  
Có TK 152, 621, 627, 641, 642:  
Có TK 111, 112, 311: Số tiền thực tế trả
  - ❖ Khi thanh toán nếu có phát sinh chiết khấu được hưởng, kế toán ghi:  
Nợ TK 331 - Tổng giá thanh toán  
Có TK 515: Số chiết khấu tín dụng được hưởng  
Có TK 111, 112 Số tiền thực tế trả
  - ❖ Tăng do được Nhà nước, cấp trên cấp, nhận vốn góp liên doanh, kế toán ghi:  
Nợ TK 152 Nguyên liệu, vật liệu  
Có TK 411 Nguồn vốn kinh doanh
  - ❖ Tăng do nhập kho nguyên vật liệu tự chế hoặc thuê ngoài gia công, kế toán ghi:  
Nợ TK 152 Nguyên liệu, vật liệu  
Có TK 154 (Chi tiết tự gia công chế biến)  
Có TK 154 (Chi tiết thuê ngoài gia công chế biến)
  - ❖ Tăng do phát hiện thừa khi kiểm kê  
Nợ TK 152: Nguyên liệu, vật liệu  
Có TK 338 (3381) TS thừa chờ giải quyết  
- Khi xử lý sẽ tùy thuộc vào nguyên nhân, ghi:  
Nợ TK 338 (3381) TS thừa chờ giải quyết  
Có TK 711, ...
  - ❖ Tăng do đánh giá lại theo quyết định của cấp có thẩm quyền:  
Nợ TK 152: Số chênh lệch tăng  
Có TK 411: Số chênh lệch tăng
  - ❖ Nhập kho phế liệu thu hồi  
Nợ TK 152  
Có TK 711
- b. Kế toán tổng hợp các trường hợp giảm NVL
- ❖ Xuất kho nguyên vật liệu dùng cho sản xuất kinh doanh, căn cứ giá thực tế xuất kho, ghi:  
Nợ TK 621: Nếu dùng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm  
Nợ TK 627 (6272) Nếu dùng cho công tác quản lý chung ở bộ phận SX  
Nợ TK 641 (6412) Nếu dùng phục vụ cho hoạt động bán hàng.  
Nợ TK 642 (6422) Nếu dùng cho quản lý chung toàn DN  
Nợ TK 241 (2412, 2413) Nếu dùng cho XDCB, sửa chữa TSCĐ.

*Có TK 152 Nguyên liệu, vật liệu*

- ❖ *Xuất kho nguyên vật liệu để tự chế biến hoặc thuê ngoài gia công chế biến, ghi:*  
*Nợ TK 154 (chi tiết Gia công)*  
*Có TK 152 Nguyên liệu, vật liệu*
- ❖ *Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng NVL, vật tư căn cứ vào giá trị đánh giá lại NVL, vật tư được thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, ghi:*  
*Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết*  
*Nợ TK 811 - Nếu giá đánh giá lại < giá trị ghi sổ của NVL*  
*Có TK 152 - Giá trị ghi sổ của NVL*  
*Có TK 711 - Nếu giá đánh giá lại < giá trị ghi sổ NVL*
- ❖ *Khi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng NVL, vật tư, ghi:*
  - *Trường hợp giá trị ghi sổ > giá đánh giá lại của các bên trong liên doanh*  
*Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại);*  
*Nợ TK 811 (Số chênh lệch giá trị ghi sổ lớn hơn giá đánh giá lại);*  
*Có TK 152 (Giá trị ghi sổ kế toán);*
  - *Trường hợp giá trị ghi sổ < giá đánh giá lại của các bên trong liên doanh*  
*Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại);*  
*Có TK 152 (Giá trị ghi sổ kế toán);*  
*Có TK 711 - Số chênh lệch tương ứng lợi ích bên góp vốn*  
*Có TK 3387 Số chênh lệch tương ứng với lợi ích góp vốn vào cơ sở*  
*kinh doanh đồng kiểm soát*

*Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh kết chuyển số chênh lệch tương ứng với lợi ích góp vốn vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:*

*Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện*

*Có TK 711 - Thu nhập khác*

- ❖ *Phát hiện thiếu NVL khi kiểm kê nếu chưa rõ nguyên nhân, ghi:*  
*Nợ TK 138 (1381) Tài sản thiếu chờ xử lý*  
*Có TK 152 Nguyên liệu, vật liệu*  
*- Khi có quyết định xử lý, tùy nguyên nhân thiếu để ghi:*
- ❖ *Nếu thiếu trong định mức được tính vào chi phí quản lý DN, ghi:*  
*Nợ TK 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp*  
*Có TK 138 (1381)*
- ❖ *Nếu thiếu ngoài định mức, người chịu trách nhiệm vật chất phải bồi thường, ghi:*  
*Nợ TK 111: Số bồi thường vật chất đã thu*  
*Nợ TK 138 (1388) Số bồi thường vật chất phải thu*  
*Có TK 138 (1381)*

*Trường hợp xác định ngay nguyên nhân thiếu thì không phải ghi qua TK 138 (1381) mà tùy từng nguyên nhân để ghi như phần xử lý ở trên.*

## **b. Kế toán công cụ dụng cụ**

### **Kế toán tổng hợp các trường hợp tăng công cụ, dụng cụ**

#### **Tăng công cụ, dụng cụ do mua ngoài**

*Nếu đơn vị nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì khi mua công cụ, dụng cụ về nhập kho căn cứ vào hoá đơn giá trị gia tăng kế toán ghi:*

*Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ*

*Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng đầu vào*

*Có TK 111, 112, 141, 331, 311*

Nếu đơn vị nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp khi mua công cụ, dụng cụ về nhập kho căn cứ vào hoá đơn giá trị gia tăng kế toán ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ  
Có TK 111, 112, 141, 331, 311

Khi phát sinh các khoản chi phí mua công cụ, dụng cụ về nhập kho kế toán ghi

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ  
Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng đầu vào  
Có TK 111, 112, 141, 331, 311

Nếu doanh nghiệp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, khoản giảm giá mua công cụ, dụng cụ, trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK 331, 111, 112  
Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ  
Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng đầu vào

Nếu DN tính thuế GTGT theo PP trực tiếp khoản giảm giá mua, trả lại công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 331, 111, 112  
Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nếu phát sinh khoản chiết khấu do thanh toán trước thời hạn quy định, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Số tiền phải trả người bán  
Có TK 515 - Khoản chiết khấu thanh toán  
Có TK 111, 112 - Số tiền thực tế thanh toán

Trường hợp mua CCDC chuyển thẳng xuống bộ phận sử dụng không nhập kho:

+ Đối với công cụ, dụng cụ phân bổ một lần kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng  
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp  
Có TK 111, 112, 141, 331, ...

Nếu doanh nghiệp thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì công cụ, dụng cụ mua chuyển thẳng xuống bộ phận sử dụng, căn cứ vào hoá đơn giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 641, 642  
Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng đầu vào  
Có TK 111, 112, 141, 331,

+ Đối với công cụ, dụng cụ phân bổ 2 hoặc nhiều lần kế toán ghi:

Nợ TK 1421, 242  
Có TK 111, 112, 141, 331, ...

Nếu doanh nghiệp thuộc đối tượng tính thuế GTGT phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 1421, 242 : Giá trị thực tế CCDC  
Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng đầu vào  
Có TK 111, 112, 141, 331, ...

**Tăng công cụ, dụng cụ do tự chế hoặc thuê ngoài gia công chế biến,**

Căn cứ vào giá thực tế nhập kho kế toán ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ  
Có TK 154 - (Chi tiết tự gia công hoặc thuê ngoài gia công chế biến).

**Tăng do nhận vốn góp liên doanh, được cấp phát, kế toán ghi :**

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ  
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

### **Kế toán tổng hợp các trường hợp giảm công cụ, dụng cụ**

Công cụ, dụng cụ trong các doanh nghiệp dùng chủ yếu phục vụ cho nhu cầu kinh doanh và quản lý doanh nghiệp, để góp vốn liên doanh với đơn vị khác, nhượng bán lại và một số nhu cầu khác. Các nghiệp vụ xuất kho công cụ, dụng cụ cũng phải được lập chứng từ đầy đủ đúng quy định. Trên cơ sở các chứng từ xuất kho, kế toán tiến hành phân loại theo các đối tượng sử dụng và tính ra giá trị thực tế xuất kho để ghi chép phản ánh trên các tài khoản, sổ kế toán tổng hợp. Cuối tháng cũng phải tổng hợp số liệu để đối chiếu, kiểm tra với số liệu kế toán chi tiết.

Phản ánh các nghiệp vụ xuất kho công cụ, dụng cụ kế toán sử dụng nhiều tài khoản khác nhau như tài khoản 153, 241, 623, 627, 641, 642, 142 (1421)... Căn cứ vào các chứng từ xuất kho công cụ, dụng cụ kế toán tập hợp, phân loại theo đối tượng sử dụng, tính giá thực tế xuất dùng phản ánh vào các tài khoản liên quan. Tuy nhiên, do đặc điểm, tính chất cũng như giá trị và thời gian sử dụng của công cụ, dụng cụ và tính hiệu quả của công tác kế toán mà việc tính toán, phân bổ giá thực tế công cụ, dụng cụ xuất dùng vào các đối tượng sử dụng có thể thực hiện một hoặc nhiều lần.

a. Phương pháp phân bổ lần (phân bổ ngay 100% giá trị).

Khi xuất dùng công cụ, dụng cụ kế toán căn cứ vào các phiếu xuất kho tính ngay 1 lần (toàn bộ giá trị công cụ, dụng cụ) vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 641 (6413), 642 (6423)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

b. Phương pháp phân bổ nhiều lần (phân bổ nhiều kỳ): Căn cứ vào giá thực tế xuất dùng phân bổ dần vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán. Khi xuất dùng, căn cứ vào giá trị thực tế ghi:

Nợ TK 1421, 242

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Đồng thời phân bổ ngay 50% giá trị công cụ dụng cụ vào chi phí thuộc bộ phận sử dụng, ghi:

Nợ TK 641 (6413), 642 (6423)

Có TK 1421, 242

Khi bộ phận sử dụng báo hỏng sẽ phân bổ nốt phần giá trị còn lại, kế toán ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (1528)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Nợ TK 641 (6413), 642 (6423)

Có TK 1421, 242

Trường hợp doanh nghiệp phân bổ nhiều lần, khi xuất công cụ, dụng cụ ra sử dụng căn cứ vào giá trị thực tế của công cụ, dụng cụ kế toán ghi:

Nợ TK 1421, 242

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1531, 1532, 1533)

Căn cứ vào số phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 641 (6413), 642 (6423)

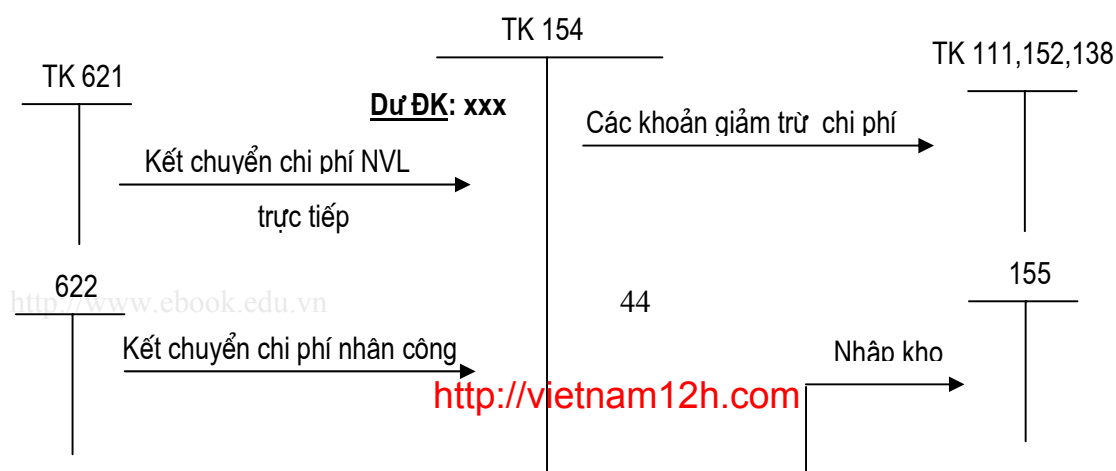
Có TK 1421, 242

Khi báo hỏng công cụ, dụng cụ nếu có phế liệu thu hồi, bồi thường vật chất thì giá trị phế liệu thu hồi và khoản bồi thường vật chất được tính trừ vào số phân bổ của cuối kỳ.

### c. Xác định giá trị sản phẩm dở dang trong sản xuất

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển hoặc phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo từng đối tượng, theo sơ đồ sau:

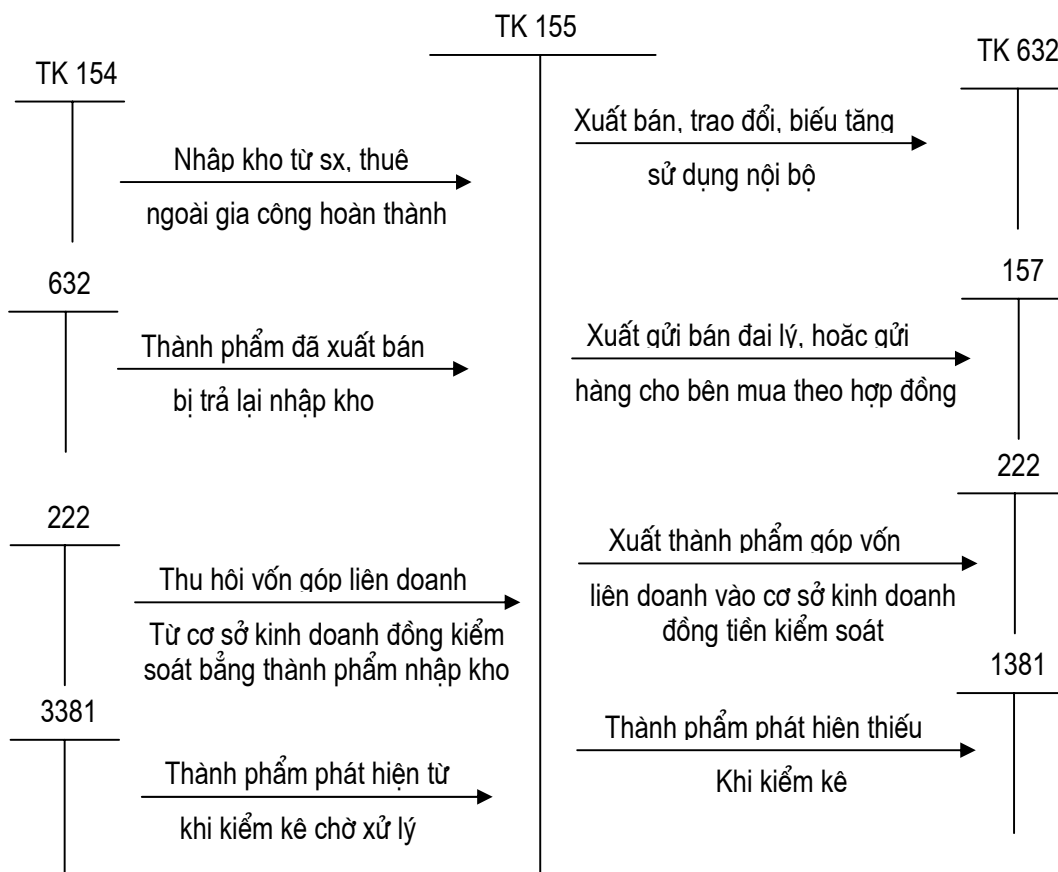
### Sơ đồ hạch toán CPSX theo phương pháp KKTX



*Về nguyên tắc hạch toán đối với TK 621, TK 622, TK 627 thì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định thấp hơn mức công suất chuẩn thì không được tính vào giá thành sản phẩm mà phải tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.*

**d. Kế toán thành phẩm**

**Sơ đồ kế toán thành phẩm theo phương pháp KCTX**



**2. Kế toán tổng hợp hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

$$\begin{matrix} \text{Giá trị hàng tồn} \\ \text{kho xuất trong} \\ \text{kỳ} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Giá trị hàng} \\ \text{tồn kho tồn đầu} \\ \text{kỳ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Tổng giá trị hàng tồn} \\ \text{kho tăng thêm trong} \\ \text{kỳ} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Giá trị hàng tồn} \\ \text{kho tồn cuối kỳ} \end{matrix}$$

**2.1. Tài khoản sử dụng**

Tài khoản 611 “Mua hàng”: Phản ánh tình hình tăng, giảm của hàng tồn kho theo giá thực tế.

**Bên Nợ:**

- + Phản ánh giá thực tế hàng tồn đầu kỳ được kết chuyển sang
- + Phản ánh giá thực tế hàng tăng thêm trong kỳ

**Bên Có:**

- + Phản ánh giá thực tế của hàng xuất dùng, xuất bán... trong kỳ
- + Kết chuyển giá thực tế hàng tồn cuối kỳ
  - + TK 6111 “Mua nguyên vật liệu”
  - + TK 6112 “Mua hàng hoá”

TK 611 không có số dư cuối kỳ

- Tài khoản 631 “Giá thành sản xuất” dùng để tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

**Bên Nợ:**

- + Phản ánh trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ
- + Các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm

**Bên Có:**

- + Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất
- + Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ
- + Tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành

TK 631 cuối kỳ không có số dư

Ngoài ra, trong quá trình hạch toán, kế toán còn sử dụng một số tài khoản khác liên quan như: 111, 112, 133, 31, 621 ...

**2.2. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK trong các doanh nghiệp**

**a. Hạch toán vật liệu, công cụ dụng cụ**

+ Đầu kỳ, kế toán kết chuyển giá trị hàng tồn kho từ các tài khoản 151, 152, 153 sang TK 6111 (chi tiết cho từng loại hàng tồn kho).

Nợ TK 6111 (6111)

Có TK 151

Có TK 152

Có TK 153

+ Trong kỳ kế toán căn cứ các hoá đơn, chứng từ mua hàng để phản ánh giá thực tế vật liệu, dụng cụ mua vào:

Nợ TK 6111 (6111): Trị giá hàng mua và chi phí thu mua

Nợ TK 133 (1331): Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán

Nếu phát sinh các khoản giảm giá hàng mua hay hàng mua trả lại do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 331...

Có TK 133 (1331): Thuế GTGT được khấu trừ tương ứng

Có TK 611 (6111): Giá thực tế thanh toán

+ Cuối kỳ, căn cứ vào kết quả kiểm kê vật liệu, dụng cụ tồn kho, kế toán kết chuyển giá trị vật liệu, dụng cụ tồn cuối kỳ về các tài khoản 151, 152, 153.

Nợ TK 151

Nợ TK 152

Nợ TK 153

Có TK 611 (6111)

Giá trị vật liệu, dụng cụ xuất dùng cho sản xuất kinh doanh được xác định bằng cách lấy tổng phát sinh bên Nợ TK 6111 trừ đi số phát sinh Có TK 6111 rồi phân bổ cho các đối tượng sử dụng (theo mục đích sử dụng hay tỷ lệ định mức).

Nợ TK 621, 627, 641, 642,...

Có TK 611 (6111)

**b. Xác định giá trị sản phẩm dở dang trong sản xuất**

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ việc tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành phẩm được thực hiện trên tài khoản 631 “giá thành sản xuất”.

+ Đầu kỳ, kế toán kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang từ tài khoản 154 về TK 631:

Nợ TK 631

Có TK 154

+ Cuối kỳ, các chi phí sản xuất được kết chuyển về TK 631:

Nợ TK 631

Có TK 621, 622, 627

Căn cứ kết quả kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang, kết chuyển về TK 54:

Nợ TK 154

Có TK 631

Căn cứ vào bảng tính giá thành, phản ánh tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ:

Nợ TK 632

Có TK 631

**c. Hạch toán thành phẩm**

+ Đầu kỳ, kế toán kết chuyển giá vốn hàng chưa tiêu thụ về TK 632

Nợ TK 632

Có TK 155, 157

+ Trong kỳ, căn cứ các chứng từ phản ánh nhập, xuất, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, ghi:

- Phản ánh giá vốn hàng bán bị trả lại:

Nợ TK 631

Có TK 632

- Phản ánh tổng giá thành sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành nhập kho trong kỳ, gửi bán hay tiêu thụ trực tiếp:

Nợ TK 632

Có TK 631

+ Cuối kỳ, căn cứ kết quả kiểm kê hàng tồn kho chưa tiêu thụ, kế toán tiến hành kết chuyển giá trị sản phẩm, dịch vụ chưa tiêu thụ cuối kỳ

Nợ TK 155

TK 157

Có TK 632

Đồng thời xác định và kết chuyển giá vốn hàng bán đã xác định là tiêu thụ trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá vốn hàng} \\ \text{tiêu thụ trong} \\ \text{kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá vốn hàng} \\ \text{chưa tiêu thụ} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản} \\ \text{phẩm, dịch vụ sản xuất} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn hàng} \\ \text{chưa tiêu thụ} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

TK 911

<http://www.e> Có TK 632